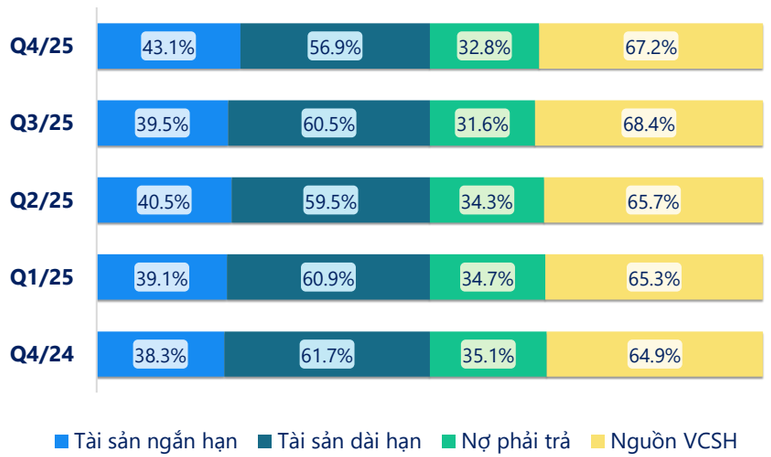
FireAnt

# CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 5,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,900 |
| SL cổ phiếu LH | 16,249,956 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,330 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 91 |
| P/E | 10.8 |
| EPS | 520 |

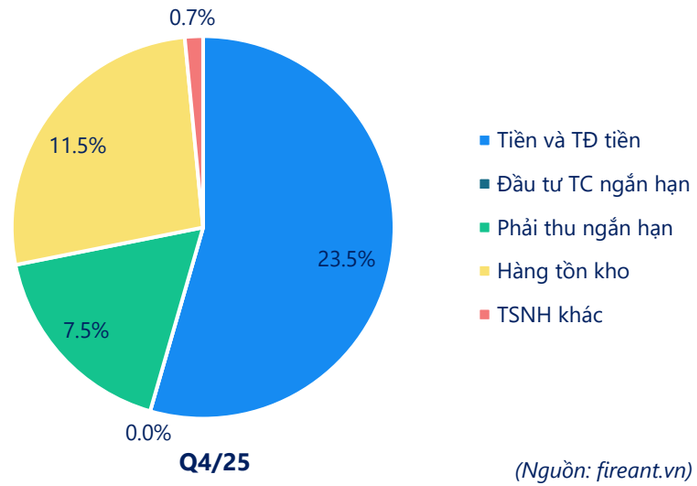
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VNY | -11.1% | -3.4% | -13.8% | -13.8% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



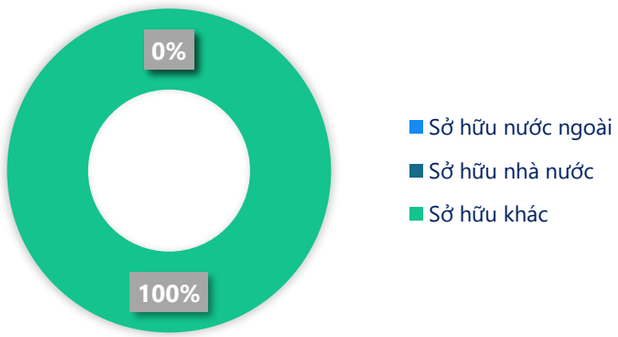

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



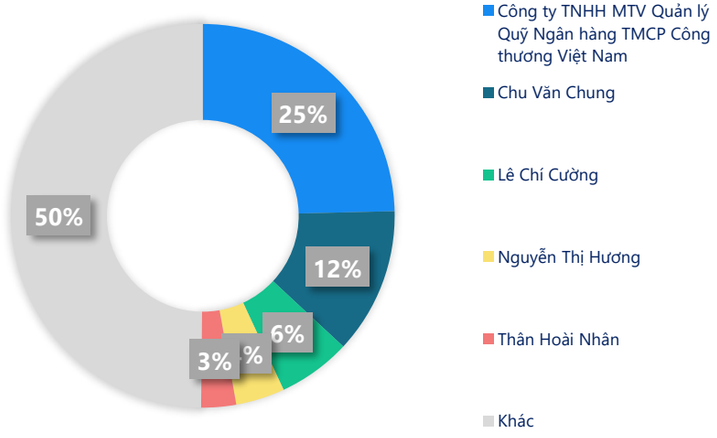

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



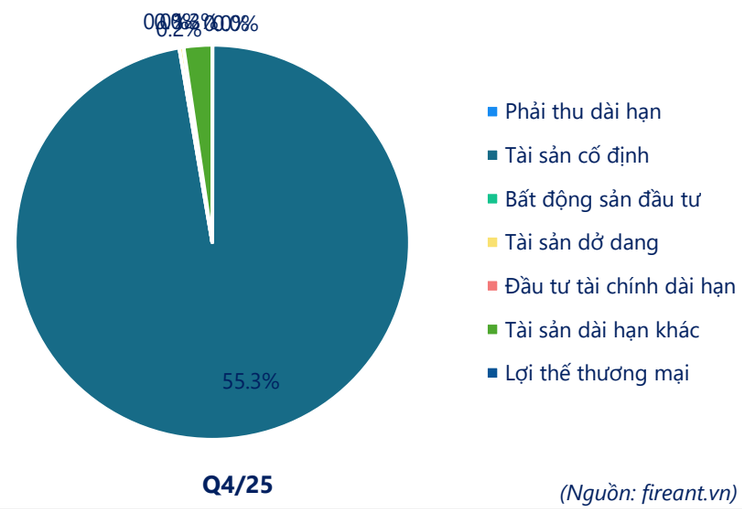

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

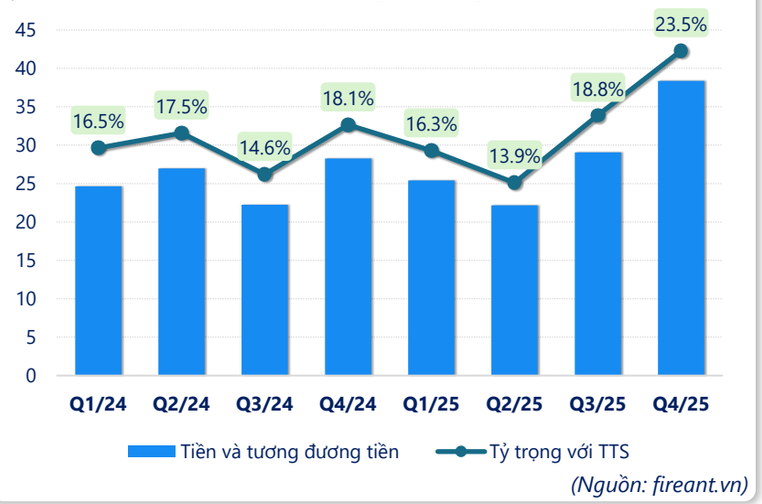



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

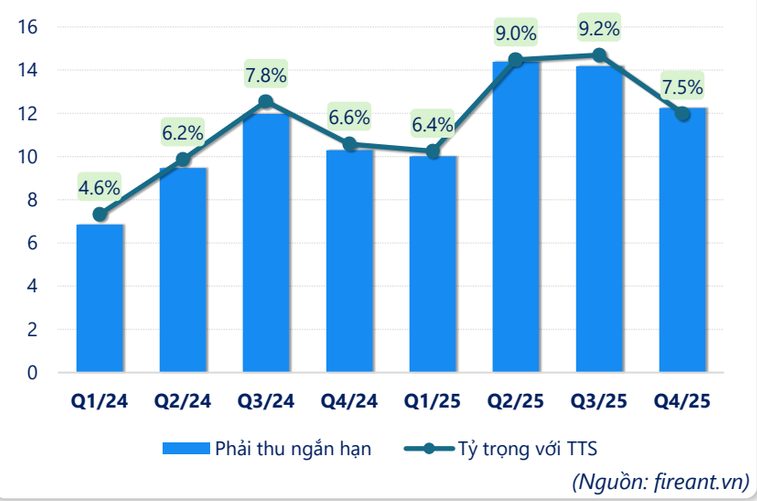
# CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

## Tiền và tương đương tiền



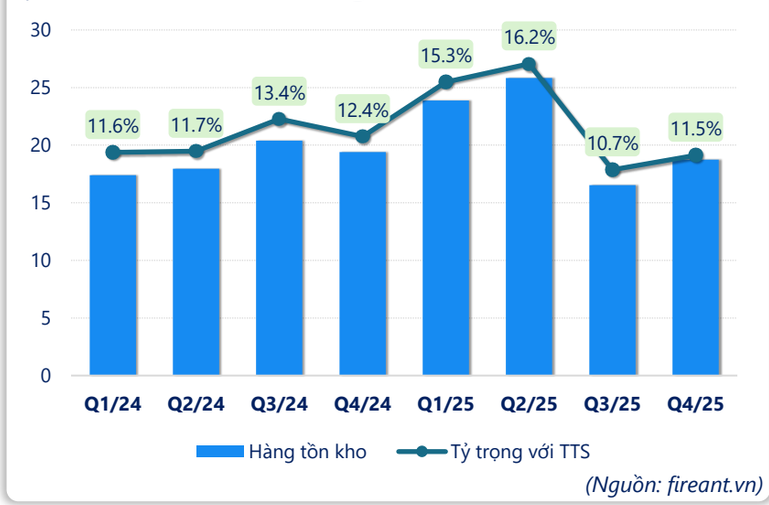

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



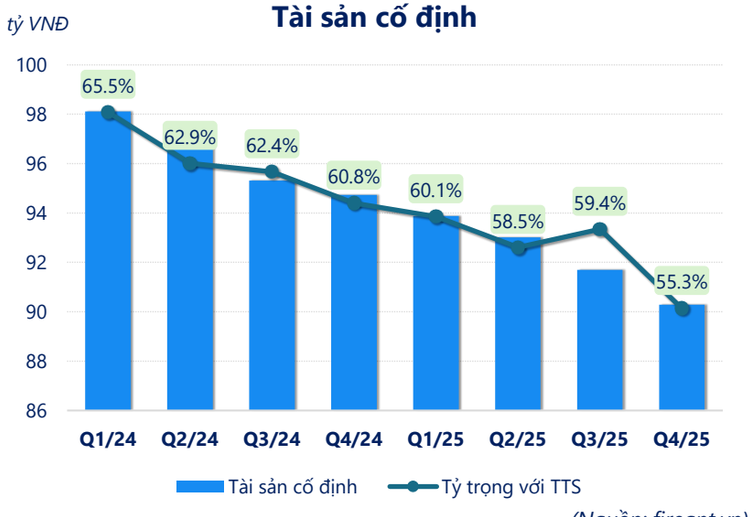

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



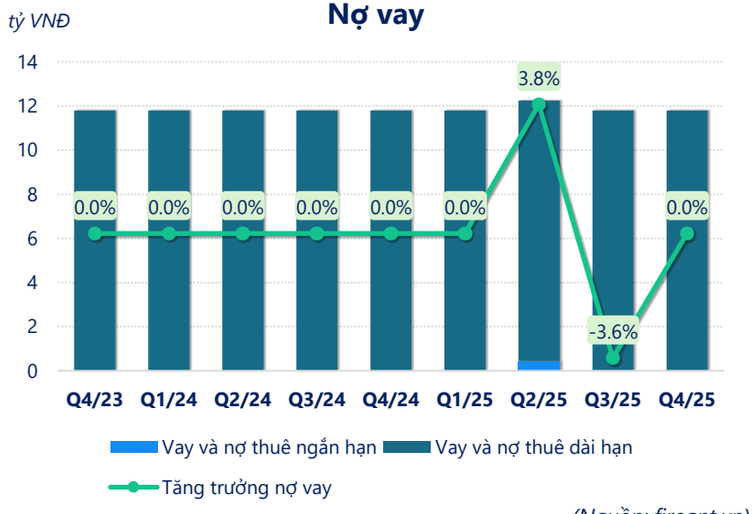

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



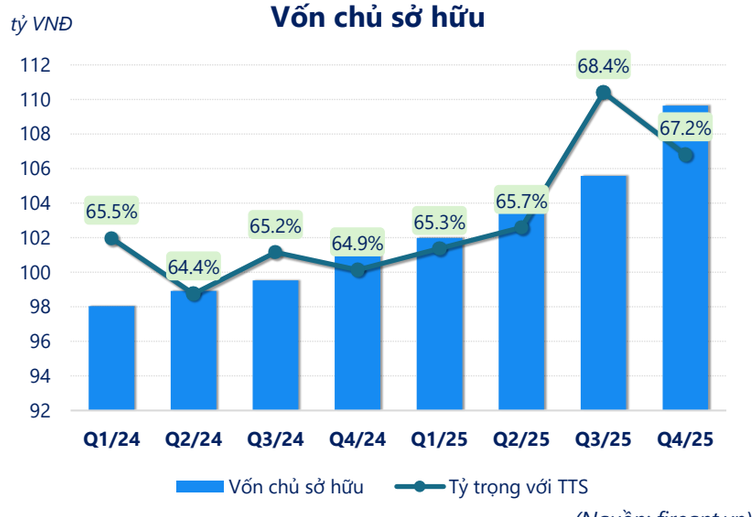

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



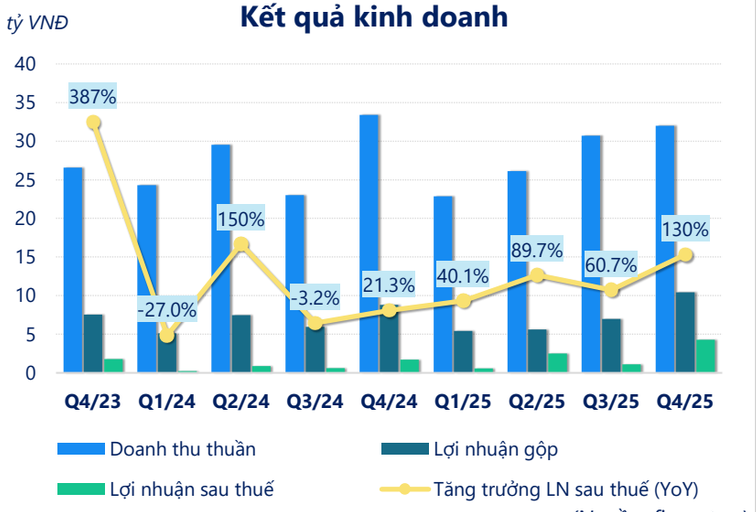

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

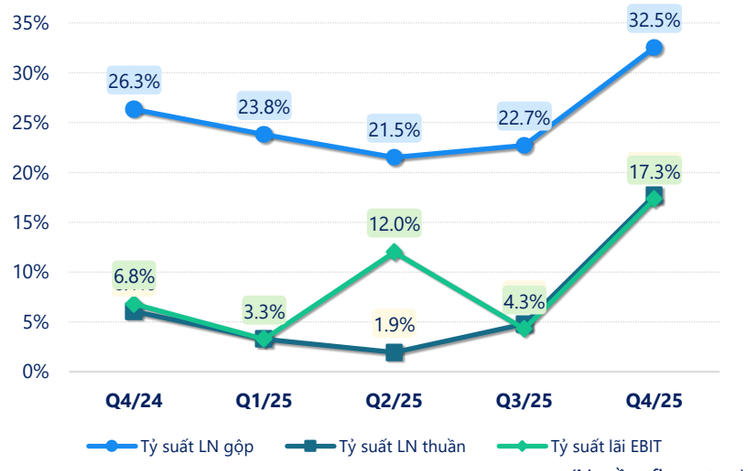
# CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

## Kết quả kinh doanh



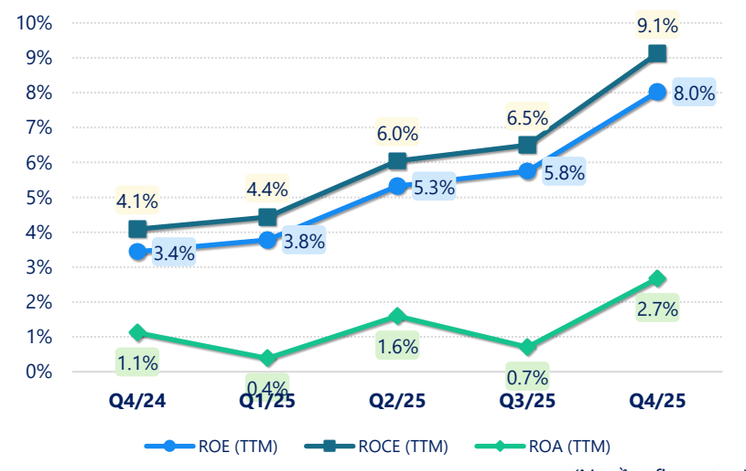

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



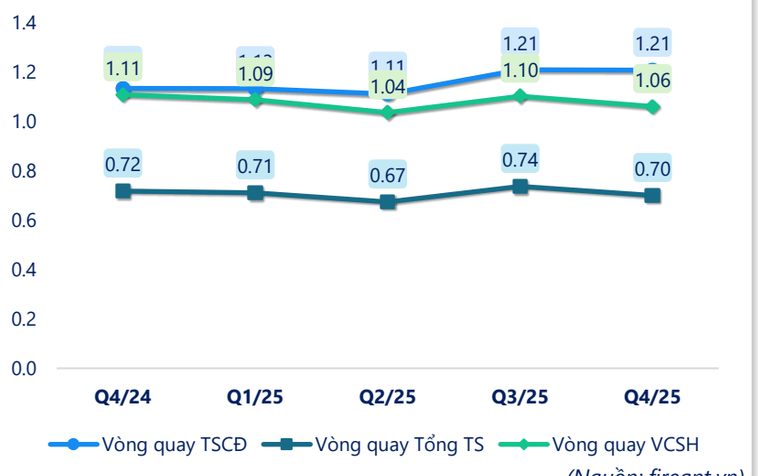

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



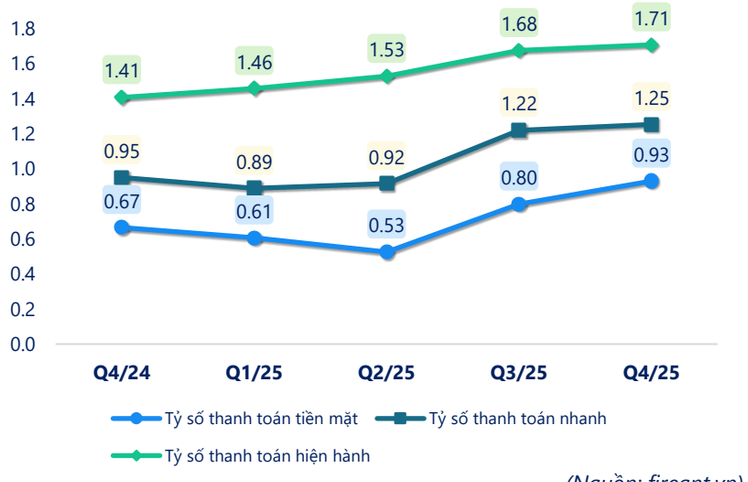

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



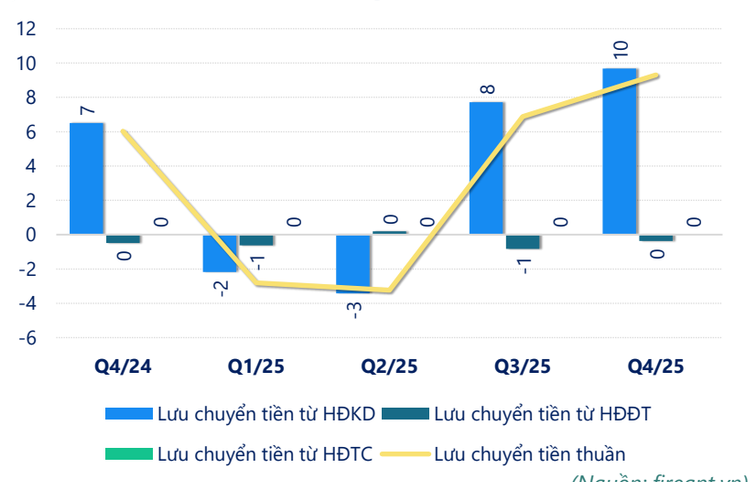

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Thuốc thú y Trung ương I (UPCOM: VNY)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **163** | **156** | **4.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 70.4 | 59.7 | 18.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 38.4 | 28.2 | 36.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 12.2 | 10.3 | 19.5% |
| Hàng tồn kho | 18.7 | 19.4 | -3.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.08 | 1.79 | -39.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **92.8** | **96.1** | **-3.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0.02 | 0.02 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 90.3 | 94.7 | -4.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.32 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.16** | **1.33** | **62.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 53.6 | 54.4 | -1.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **41.2** | **42.0** | **-1.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 22.6 | 23.9 | -5.7% |
| **Nợ dài hạn** | 12.3 | 12.3 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 11.8 | 11.8 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **110** | **101** | **8.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **110** | **101** | **8.1%** |
| Vốn điều lệ | 162 | 162 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 33.4 | 22.9 | 26.1 | 30.7 | 32.0 |
| Giá vốn hàng bán | 24.6 | 17.4 | 20.5 | 23.7 | 21.6 |
| **Lợi nhuận gộp** | 8.80 | 5.44 | 5.62 | 6.98 | 10.4 |
| Doanh thu HĐTC | 0.19 | 0.12 | 0.13 | 0.11 | 0.25 |
| Chi phí TC | 0.27 | 0.12 | 0.33 | 0.13 | 0.09 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 4.19 | 2.53 | 2.37 | 3.11 | 2.23 |
| Chi phí QLDN | 2.50 | 2.16 | 2.54 | 2.39 | 2.68 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.03 | 0.75 | 0.51 | 1.47 | 5.66 |
| Lợi nhuận khác | 0.24 | 0.00 | 2.63 | -0.15 | -0.12 |
| **LN trước thuế** | 2.27 | 0.75 | 3.14 | 1.32 | 5.54 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 1.71 | 0.59 | 2.50 | 1.09 | 4.27 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 1.71 | 0.59 | 2.50 | 1.09 | 4.27 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 6.51 | -2.17 | -3.43 | 7.71 | 9.68 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.48 | -0.63 | 0.19 | -0.83 | -0.37 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 22.2 | 28.2 | 25.4 | 22.2 | 29.1 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **6.02** | **-2.80** | **-3.24** | **6.88** | **9.31** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 28.2 | 25.4 | 22.2 | 29.1 | 38.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic